

THÔNG TƯ

**Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Nam hầm Hải Vân và trạm thu phí Hoà
Phước, quốc lộ 1A, thành phố Đà Nẵng**

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Giao thông vận tải tại Công văn số 2779/BGTVT-TC ngày 04/5/2009;

Bộ Tài chính quy định về phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Nam hầm Hải Vân và trạm thu phí Hoà Phước, quốc lộ 1A, thành phố Đà Nẵng, như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Nam hầm Hải Vân và trạm thu phí Hoà Phước, quốc lộ 1A, thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Nam hầm Hải Vân và trạm thu phí Hoà Phước, quốc lộ 1A, thành phố Đà Nẵng thực hiện theo quy định tại mục III, phần I của Thông tư số 90/2004/TT-BTC ngày 07/9/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ (sau đây gọi là Thông tư số 90/2004/TT-BTC).

Điều 3. Phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Nam hầm Hải Vân và trạm thu phí Hoà Phước, quốc lộ 1A, thành phố Đà Nẵng được thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định đối với đường bộ đầu tư để kinh doanh hướng dẫn tại mục IV, phần II của Thông tư số 90/2004/TT-BTC.

Điều 4. Đơn vị được Bộ Giao thông vận tải giao nhiệm vụ tổ chức thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Nam hầm Hải Vân và trạm thu phí Hoà Phước, quốc lộ 1A, thành phố Đà Nẵng có trách nhiệm: tổ chức các điểm bán vé tại trạm thu phí thuận tiện cho người điều khiển phương tiện giao thông và tránh ùn tắc giao thông; bán kịp thời, đầy đủ các loại vé theo yêu cầu của người mua, không hạn chế đối

tượng, số lượng vé bán ra và thời gian bán vé qua trạm; thực hiện đăng ký, kê khai, thu, nộp, sử dụng chứng từ thu phí theo đúng quy định tại phần III Thông tư số 90/2004/TT-BTC.

Điều 5. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí sử dụng đường bộ không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí, Thông tư 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 6. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ký. Hiệu lực của Thông tư này chỉ áp dụng với trạm thu phí dự án BOT nâng cấp, mở rộng đoạn Hoà Cầm – Hoà Phước, thời gian bắt đầu thu phí khi Bộ Giao thông vận tải ban hành quyết định cho phép thu phí và khi đơn vị hoàn thành công trình đưa vào khai thác theo đúng, đầy đủ các điều kiện theo hợp đồng BOT và quy định hiện hành.

Điều 7. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, đơn vị được Bộ Giao thông vận tải giao nhiệm vụ tổ chức thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Nam hầm Hải Vân và trạm thu phí Hoà Phước, quốc lộ 1A, thành phố Đà Nẵng và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website chính phủ;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước thành phố Đà Nẵng;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Đường bộ Việt Nam;
- Công ty xây dựng công trình 545;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST3).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



*** Đỗ Hoàng Anh Tuấn**



**BIỂU MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ
TRẠM THU PHÍ NAM HÀM HẢI VÂN**

(Bản hành kèm theo Thông tư số 106/2009/TT-BTC ngày 26/5/2009 của Bộ Tài chính)

TT	Phương tiện chịu phí đường bộ	Mệnh giá		
		Vé lượt (đ/vé/lượt)	Vé tháng (đ/vé/tháng)	Vé quý (đ/vé/quý)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn và các loại buýt vận tải khách công cộng	20.000	600.000	1.600.000
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; Xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	30.000	900.000	2.400.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; Xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	44.000	1.300.000	3.600.000
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 fit	80.000	2.400.000	6.400.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 fit	160.000	4.800.000	13.000.000

Ghi chú:

- Tải trọng của từng loại phương tiện áp dụng mệnh giá trên là tải trọng theo thiết kế ban đầu.

- Đối với việc áp dụng mức thu phí đối với xe chở hàng bằng Container (bao gồm cả đầu kéo móc chuyên dùng): Áp dụng mức thu theo tải trọng thiết kế của xe, không phân biệt có chở hàng hay không chở hàng, kể cả trường hợp chở hàng bằng Container có tải trọng ít hơn tải trọng thiết kế vẫn áp dụng mức thu theo tải trọng thiết kế./.

**BIỂU MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ
TRẠM THU PHÍ HOÀ PHƯỚC**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 106/2009/TT-BTC ngày 26/5/2009
của Bộ Tài chính)*

TT	Phương tiện chịu phí đường bộ	Mệnh giá		
		Vé lượt (đ/vé/lượt)	Vé tháng (đ/vé/tháng)	Vé quý (đ/vé/quý)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn và các loại buýt vận tải khách công cộng	15.000	450.000	1.200.000
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; Xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	23.000	690.000	1.800.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; Xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	33.000	990.000	2.700.000
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 fit	60.000	1.800.000	4.800.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 fit	120.000	3.600.000	9.700.000

Ghi chú:

- Tải trọng của từng loại phương tiện áp dụng mệnh giá trên là tải trọng theo thiết kế ban đầu.

- Đối với việc áp dụng mức thu phí đối với xe chở hàng bằng Container (bao gồm cả đầu kéo moóc chuyên dùng): Áp dụng mức thu theo tải trọng thiết kế của xe, không phân biệt có chở hàng hay không chở hàng, kể cả trường hợp chở hàng bằng Container có tải trọng ít hơn tải trọng thiết kế vẫn áp dụng mức thu theo tải trọng thiết kế./
